

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 273/UBND-TTPVHCC

*Bạch Long Vĩ, ngày 10 tháng 9 năm 2025*

V/v công khai Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ, được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu, đất đai, đăng ký biện pháp bảo đảm (Nông nghiệp và Môi trường)

Kính gửi:

- Thủ trưởng các phòng, ban, cơ quan, đơn vị đặc khu;
- Trưởng các Thôn trên địa bàn đặc khu;
- Các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn đặc khu.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 45/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3266/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu, đất đai, đăng ký biện pháp bảo đảm thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công đặc khu.

Ủy ban nhân dân đặc khu Bạch Long Vĩ công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết với các nội dung:

1. Công khai Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ, được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu, đất đai, đăng ký biện pháp bảo đảm (Nông nghiệp và Môi trường).

***(Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).***

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ, được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu, đất đai, đăng ký biện pháp bảo đảm (Nông nghiệp và Môi trường) công khai tại Văn bản này thay thế các thủ tục hành chính cùng nội dung đã được công khai.

3. Danh mục thủ tục hành chính kèm theo Văn bản này được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Cổng thông tin điện tử đặc khu Bạch Long Vĩ (Địa chỉ truy cập: <https://bachlongvy.haiphong.gov.vn>) theo quy định.

Ủy ban nhân dân đặc khu Bạch Long Vĩ công khai để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- CT, các PCT UBND đặc khu;
- Cổng TTĐT (*đăng tin*);
- Lưu: VT, TTPVHCC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Quang Trường**

## Phụ lục

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ;**

**ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU, ĐẤT ĐAI, ĐĂNG KÝ BIÊN PHÁP BẢO ĐẢM**

(Kèm theo Công văn số 273/UBND-TTPVHCC ngày 10/9/2025 của UBND đặc khu Bach Long Vĩ)

## I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

| TT                                | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                             | Thời hạn giải quyết | Địa điểm nộp hồ sơ      | Phí, lệ phí nếu có | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X) |                          | Căn cứ pháp lý                                                                              |
|-----------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                   |          |                                                                                                                                                                    |                     |                         |                    | Toàn trình                           | Một phần                 |                                                                                             |
| I. Lĩnh vực sự cố tràn dầu (01TT) |          |                                                                                                                                                                    |                     |                         |                    |                                      |                          |                                                                                             |
| 1                                 | 1.013128 | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển | 15 ngày làm việc    | UBND huyện Bạch Long Vĩ | Không quy định     | X                                    | Tiếp nhận và trả kết quả | - Quyết định số 12/2021/QĐ TTg ngày 24/3/2021; - Quyết định số 6225/QĐ-BQP ngày 23/12/2024. |

## II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| TT                                | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm nộp hồ sơ | Phí, lệ phí nếu có | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (X) |          | Căn cứ pháp lý |
|-----------------------------------|---------|------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------------|----------|----------------|
|                                   |         |                        |                     |                    |                    | Toàn trình                           | Một phần |                |
| I. Lĩnh vực sự cố tràn dầu (01TT) |         |                        |                     |                    |                    |                                      |          |                |

|                             |          |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                 |                                            |                                         |  |   |                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|--|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2                           | 1.013128 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển | 07 ngày làm việc                                                                                                                                                                                | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Không quy định                          |  | x | - Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.<br>- Quyết định số 24/2025/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 của TTCP                                                                                  |
| II. Lĩnh vực đất đai (13TT) |          |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                 |                                            |                                         |  |   |                                                                                                                                                                                           |
| 3                           | 1.012817 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                           | - 20 ngày làm việc -<br>30 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn |                                            | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | x | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |
| 4                           | 1.012796 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi        | - 08 ngày làm việc -<br>18 ngày làm việc Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | x | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |

|   |          |                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |                                         |  |   |                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|--|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5 | 1.012791 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai                                                                                                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 45 ngày làm việc</li> <li>- 55 ngày làm việc</li> </ul> Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | x |                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6 | 1.012753 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 20 ngày làm việc</li> <li>- 30 ngày làm việc</li> </ul> Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | x | nt                                                                                                                                                                                                                                                |
| 7 | 1.013949 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 15 ngày;</li> <li>- 25 ngày</li> </ul> Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn                  | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | x | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.</li> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.</li> <li>- Các Nghị định: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; số 102/2024/NĐ-CP ngày</li> </ul> |

|   |          |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                       |                                            |                                         |  |   |                                                                                                                                                                                           |
|---|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|--|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          | đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất                                                             |                                                                                                                                                                                                                       |                                            |                                         |  |   | 30/7/2024; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.                                        |
| 8 | 1.013950 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất                                                                                                                                                                                         | - 15 ngày<br>- 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn                                         | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | x | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |
| 9 | 1.013952 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | -Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | x |                                                                                                                                                                                           |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                            |                                         |  |   |                                                                                                                                                    |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|--|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          |                                                                                                                                                                                                                                 | kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày) - Trường hợp đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày) |                                            |                                         |  |   |                                                                                                                                                    |
| 10 | 1.013953 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho | - 07 ngày;<br>- 17 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | x | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                               |                                            |                                         |  |   |                                        |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|--|---|----------------------------------------|
|    |          | phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn                                                                                                                                       |                                            |                                         |  |   | định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. |
| 11 | 1.013962 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách | - 35 ngày - 45 ngày<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | x |                                        |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                |                                            |                                         |  |   |                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|--|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          | hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở |                                                                                                                                                                                |                                            |                                         |  |   |                                                                                                                                                                                                                                         |
| 12 | 1.013978 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | - 20 ngày - 30 ngày<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn  | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Biểu phí lĩnh vực đất đai đính kèm theo |  | x | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ BNNMT ngày 23/6/2025. |
| 13 | 1.013979 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thừa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận                                                                   | - 10 ngày;<br>- 20 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Không quy định                          |  | x |                                                                                                                                                                                                                                         |

|    |          |                                                                                    |                                                                                                                                                                               |                                            |                                                                                                 |  |   |                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14 | 1.013965 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | - 15 ngày<br>- 25 ngày Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | Trung tâm Phục vụ HCC đặc khu Bạch Long Vĩ | Không quy định                                                                                  |  | x |                                                                                                                                                                                                                                         |
| 15 | 1.013967 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | - 45 ngày - 60 ngày<br>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn |                                            | Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ |  |   | - Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Quyết định số 2304/QĐ BNNMT ngày 23/6/2025. |

## **BIỂU PHÍ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

### **A. BIỂU PHÍ 1 (PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG)**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ THỰC HIỆN**

1. Nghị quyết 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
2. Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
- a. Bãi bỏ khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND được sửa đổi bổ sung tại điểm b khoản 1 Nghị quyết số 19/2022.
- b. Bãi bỏ khoản 9 Điều 1 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND.
3. Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 17/12/2024.

Bãi bỏ Phụ lục 2 và phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND.

4. Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 17/6/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Nộp trực tuyến ***Phí "bằng 0 đồng" tính từ 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026.***

#### **II. PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

1. Đối tượng nộp phí:
  - a) Người sử dụng đất nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu và đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
  - b) Các trường hợp miễn thu phí: - Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng. - Hộ gia đình, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho một phần diện tích của thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để xây dựng, mở rộng các công trình nông thôn kiểu mẫu.
2. Mức thu phí:
  - a) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cụ thể như sau: - Cấp lần đầu: 170.000 đồng/hồ sơ. - Cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp: 85.000đồng/hồ sơ.
  - b) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, cụ thể như sau: - Cấp lần đầu: 3.060.000 đồng/hồ sơ. - Cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp: 1.530.000 đồng/hồ sơ.
3. Tổ chức thu phí:
  - a) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm c mục này).
  - b) Ủy ban nhân dân các quận, huyện đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu

của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất và trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

d) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích lại cho tổ chức thu phí:

- Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện: được trích lại 70% số phí thu được, 30% nộp ngân sách nhà nước.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận, huyện: nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo quy định của pháp luật.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Phí và Lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và Lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

### **III. LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA 'BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Người sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức có ủy quyền giải quyết các công việc về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu và đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các trường hợp miễn thu lệ phí.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận thuộc hộ nghèo, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do tặng cho một phần diện tích của thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để xây dựng, mở rộng các công trình nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Mức thu lệ phí: Mức lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/giấy

3. Tổ chức thu lệ phí:

| ST        | Đối tượng                                                                                                                            | Mức thu |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b>  | <b>Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư</b>                                                                                |         |
| <b>I</b>  | <b>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu</b>                                          |         |
|           | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                |         |
| 1         | - Tại các phường                                                                                                                     | 40.000  |
|           | - Tại các xã, thị trấn                                                                                                               | 20.000  |
| 2         | Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất                         |         |
|           | - Tại các phường                                                                                                                     | 90.000  |
|           | - Tại các xã, thị trấn                                                                                                               | 45.000  |
| 3         | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản) |         |
|           | - Tại các phường                                                                                                                     | 150.000 |
|           | - Tại các xã, thị trấn                                                                                                               | 75.000  |
| <b>II</b> | <b>Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp</b>                                                       |         |
| 1         | Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất                                                                                         |         |
|           | - Tại các phường                                                                                                                     | 35.000  |
|           | - Tại các xã, thị trấn                                                                                                               | 17.000  |
| 2         | Cấp Giấy chứng nhận có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản                                                                     |         |
|           | - Tại các phường                                                                                                                     | 60.000  |

a) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm c

|           |                                                                                                                                 |         |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | - Tại các xã, thị trấn                                                                                                          | 30.000  |
| <b>B</b>  | <b>Đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc</b>                                                         |         |
| <b>I</b>  | <b>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất lần đầu</b>                                |         |
| 1         | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                           | 150.000 |
| 2         | Cấp Giấy chứng nhận hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất    | 500.000 |
| 3         | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản) | 650.000 |
| <b>II</b> | <b>Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp</b>                                                  |         |
| 1         | Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất                                                                                    | 60.000  |
| 2         | Cấp GCN có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản                                                                            | 75.000  |

b) Ủy ban nhân dân các quận, huyện đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu của người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất và trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của các tổ chức, tổ chức tôn giáo và tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

d) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

#### 4. Quản lý lệ phí:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo quy định của pháp luật.

Tổ chức thu lệ phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |        | Để lại đơn vị thu | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |        |                   | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                                                  |
| 2.2 | Sử dụng tạm thời một phần lòng đường để trông giữ xe ô tô phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành lễ hội                                                                                                                                                          |               |        |                   |                        |        |                                                                                                                                                  |
|     | - Khu vực thành phố                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m2/ngày     | 2,000  |                   |                        | 100%   | UBND cấp xã                                                                                                                                      |
|     | - Khu vực thị xã                                                                                                                                                                                                                                                             | -             | 1,500  |                   |                        |        |                                                                                                                                                  |
|     | - Khu vực thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                           | -             | 1,000  |                   |                        |        |                                                                                                                                                  |
| 2.3 | Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố tại mục đích kinh doanh tại khu vực phố đi bộ, chợ đêm                                                                                                                                                                               |               |        | 100%              |                        |        | UBND các xã, phường được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí có trách nhiệm thu và sử dụng nguồn thu phí theo quy định của pháp luật về NSNN hiện hành |
| a   | Các gian hàng sử dụng lòng đường                                                                                                                                                                                                                                             | đồng/m2/tháng | 70,000 |                   |                        |        |                                                                                                                                                  |
| b   | Các gian hàng sử dụng vỉa hè (khu vực trước cửa cơ quan, công sở)                                                                                                                                                                                                            | đồng/m2/tháng | 50,000 |                   |                        |        |                                                                                                                                                  |
| c   | Các gian hàng sử dụng vỉa hè (khu vực trước cửa các hộ dân)                                                                                                                                                                                                                  | đồng/m2/tháng | 30,000 |                   |                        |        |                                                                                                                                                  |
| 2.4 | Thời gian sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố; lập, phê duyệt danh mục các khu vực, tuyến đường có vị trí, địa điểm đủ điều kiện được sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố thực hiện theo Nghị định của Chính phủ, quy định của UBND tỉnh và các quy định hiện hành. |               |        |                   |                        |        |                                                                                                                                                  |
| 3   | Phí thăm quan (mức đối với người lớn)                                                                                                                                                                                                                                        |               |        |                   |                        |        |                                                                                                                                                  |
| 3.1 | Phí thăm quan di tích Kiếp Bạc                                                                                                                                                                                                                                               | đ/người/lượt  | 20,000 | 60%               | 40%                    |        | Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc                                                                                                                |
| 3.2 | Phí thăm quan cụm di tích, danh lam thắng cảnh Côn Sơn                                                                                                                                                                                                                       | đ/người/lượt  | 20,000 |                   |                        |        |                                                                                                                                                  |
| 3.3 | Phí thăm quan di tích Đền Cao                                                                                                                                                                                                                                                | đ/người/lượt  | 10,000 |                   |                        |        |                                                                                                                                                  |

| 3.4 | Phí thăm quan di tích lịch sử và thắng cảnh Động Kính Chủ          | đ/người/lượt | 10,000  | 100%                                |                        |        | Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|-----------------------------------|
| STT | Danh mục                                                           | Đơn vị tính  | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                   |
|     |                                                                    |              |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                       |
|     |                                                                    |              |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                   |
| 3.5 | Phí thăm quan di tích lịch sử Đền Sinh, Đền Hoá (Lê Lợi, Chí Linh) | đ/người/lượt | 2,000   |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                       |
| 3.6 | Phí thăm quan di tích Chùa Giám (Cẩm Giàng)                        | đ/người/lượt | 1,000   | 100%                                |                        |        | Ban QL di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc |
| 3.7 | Phí thăm quan di tích Đình Đông (Thanh Tùng - Thanh Miện)          | đ/người/lượt | 1,000   |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                       |
| 3.8 | Phí thăm quan Đảo Cò - (Chi Lăng Nam - Thanh Miện)                 | đ/người/lượt | 5,000   |                                     |                        |        |                                   |

Miễn, giảm phí thăm quan:- Giảm 50% mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các trường hợp sau:

- + Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.
- + Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.
- + Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.
- + Trẻ em (người dưới 16 tuổi theo quy định của Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016).
- + Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì cũng chỉ được giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh

Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật

|          |                                                                                                                       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>4</b> | <b>Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, CLB thể thao chuyên nghiệp</b> |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| STT | Danh mục                                                                                      | Đơn vị tính | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|---------------------------------|
|     |                                                                                               |             |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                     |
|     |                                                                                               |             |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                 |
| 4.1 | Các môn thể thao tập thể: Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ.                                      | đ/lần cấp   | 1,200,000 |                                     | 100%                   |        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 4.2 | Các môn thể thao dưới nước: Bơi, lặn, mô tô nước, đua thuyền.                                 | đ/lần cấp   | 1,200,000 |                                     |                        |        |                                 |
| 4.3 | Các môn thể thao khác: Thể dục thẩm mỹ, thể hình, các môn phái võ, cầu lông, bóng bàn, tennis | đ/lần cấp   | 1,000,000 |                                     |                        |        |                                 |

|     |                                                       |              |           |  |      |  |                              |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------|-----------|--|------|--|------------------------------|
| 2.4 | Các môn thể thao tập thể: Billards & Snooker, Pattin. | đồng/lần cấp | 1,200,000 |  |      |  |                              |
| 2.5 | Các môn thể thao khác:                                |              |           |  |      |  |                              |
| a   | Khiêu vũ                                              | đồng/lần cấp | 1,000,000 |  |      |  |                              |
| b   | Môn Golf, dù lượn, điều bay                           | đồng/lần cấp | 1,200,000 |  |      |  |                              |
| 5   | Phí thư viện                                          |              |           |  |      |  |                              |
|     | Miễn phí cho tất cả đối tượng                         |              |           |  |      |  |                              |
| 6   | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường    |              |           |  |      |  |                              |
| 6.1 | Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường |              |           |  |      |  |                              |
| a   | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng                               | đ/báo cáo    | 5,000,000 |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| b   | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng           | đ/báo cáo    | 6,500,000 |  |      |  |                              |
| c   | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng                              | đ/báo cáo    | 8,500,000 |  |      |  |                              |
| 6.2 | Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng                     |              |           |  |      |  |                              |

| STT | Danh mục                | Đơn vị tính | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |             |
|-----|-------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|-------------|
|     |                         |             |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu |
|     |                         |             |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |             |
| a   | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng | đ/báo cáo   | 6,900,000 |                                     |                        |        |             |

|     |                                                                          |           |            |  |      |  |                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|--|------|--|------------------------------|
| b   | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng                              | đ/báo cáo | 8,500,000  |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| c   | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng                                                 | đ/báo cáo | 12,000,000 |  |      |  |                              |
| 6.3 | Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật; Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản  |           |            |  |      |  |                              |
| a   | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng                                                  | đ/báo cáo | 7,000,000  |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| b   | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng                              | đ/báo cáo | 9,000,000  |  |      |  |                              |
| c   | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng                                                 | đ/báo cáo | 12,000,000 |  |      |  |                              |
| 6.4 | Nhóm 4: Dự án Giao thông; Dự án Công nghiệp                              |           |            |  |      |  |                              |
| a   | Vốn đầu tư ≤ 50 tỷ đồng                                                  | đ/báo cáo | 8,000,000  |  | 100% |  | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| b   | Vốn đầu tư > 50 tỷ đồng nhưng ≤ 100 tỷ đồng                              | đ/báo cáo | 10,000,000 |  |      |  |                              |
| c   | Vốn đầu tư > 100 tỷ đồng                                                 | đ/báo cáo | 13,000,000 |  |      |  |                              |
| 6.5 | Trường hợp thẩm định lại mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu. |           |            |  |      |  |                              |
| 7   | Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường              |           |            |  |      |  |                              |

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |  |
|-----|----------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--|
|     |          |             |         |                                     | Nộp ngân sách nhà nước |  |

[illegible]

| STT | Danh mục                                                                                  | Đơn vị tính      | Mức thu    | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-------------------------------------|------------------------|--------|------------------------------|
|     |                                                                                           |                  |            | Đề lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                  |
|     |                                                                                           |                  |            |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                              |
| 8.1 | Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường                                      | đ/phương án      | 10,000,000 |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 8.2 | Phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung                              | đ/phương án      | 5,000,000  |                                     |                        |        |                              |
| 9   | Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất |                  |            |                                     |                        |        |                              |
| 5.1 | Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m³/ngày đêm                                | đ/đề án          | 150,000    |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 5.2 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200m³ đến dưới 500m³/ngàyđêm       | đ/đề án, báo cáo | 500,000    |                                     |                        |        |                              |
| 5.3 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500m³ đến dưới 1.000m³/ngàyđêm     | đ/đề án, báo cáo | 1,000,000  |                                     |                        |        |                              |
| 5.4 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm  | đ/đề án, báo cáo | 1,800,000  |                                     |                        |        |                              |
| 5.5 | Thăm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thăm định cấp lại, mức thu bằng 30%.     |                  |            |                                     |                        |        |                              |
| 10  | Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất                              | đ/hồ sơ          | 500,000    |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
|     | * Thăm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thăm định cấp lại, mức thu bằng 30%.   |                  |            |                                     |                        |        |                              |
| 11  | Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt                                           |                  |            |                                     |                        |        |                              |

| STT  | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                             |             |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                             |             |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| 11.1 | Đề án với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm (ngoại trừ đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng dưới 0,1m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50KW)                                                                             | đ/hồ sơ     | 200,000   |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                       |
| 11.2 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngàyđêm   | đ/hồ sơ     | 600,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 11.3 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngàyđêm    | đ/hồ sơ     | 1,500,000 |                                     | 100%                   |        | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                       |
| 11.4 | Đề án cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | đ/hồ sơ     | 2,500,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 11.5 | Thẩm định gia hạn, điều chỉnh, mức thu bằng 50%. Thẩm định cấp lại, mức thu bằng 30%.                                                                                                                                                                       |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 12   | <b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</b>                                                                                                                                                         | đ/hồ sơ     | 30,000    | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |

| STT  | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính       | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
|      | <p>* Không thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau:</p> <p>Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;</p> <p>Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;</p> <p>Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;</p> <p>Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.</p> |                   |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 13   | <b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                   |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 13.1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/giấy chứng nhận | 80,000  | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
| 13.2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/giấy chứng nhận | 70,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 13.3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/giấy chứng nhận | 60,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 13.4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đ/giấy chứng nhận | 20,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT  | Danh mục                                                                                                                             | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                      |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|      |                                                                                                                                      |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| 14   | Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai                                                                                            |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 14.1 | Thông tin đất đai (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)                                                                      |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a    | Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                            | hồ sơ       | 150,000 | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
| b    | Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/hồ sơ điều tra về giá đất/hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng | hồ sơ       | 60,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| c    | Tài liệu quy hoạch                                                                                                                   | điểm        | 70,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| d    | Biểu thống kê các loại đất                                                                                                           | tờ          | 30,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| đ    | Khai thác tài liệu khổ A4                                                                                                            | tờ          | 2,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| e    | Khai thác tài liệu khổ A3                                                                                                            | tờ          | 3,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 14.2 | Tra cứu thông tin (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)                                                                      |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a    | Cá nhân                                                                                                                              | hồ sơ       | 20,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b    | Tổ chức                                                                                                                              | hồ sơ       | 150,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 14.3 | Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất                                                                                             |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT  | Danh mục                                                      | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |  |
|------|---------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|      |                                                               |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |  |
|      |                                                               |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |  |
| a    | Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |             |         | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000                         | mảnh        | 290,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000, 1/100000                               | mảnh        | 320,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
| b    | Bản đồ số dạng Vector                                         |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/5000                                           | lớp/mảnh    | 145,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/10000                                          | lớp/mảnh    | 160,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/25000                                          | lớp/mảnh    | 180,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/ 50000                                         | lớp/mảnh    | 197,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/ 100000                                        | lớp/mảnh    | 220,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
| c    | Bản đồ số dạng Raster                                         |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ             |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
| 14.4 | Bản đồ chuyên đề                                              |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
| a    | Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |             |         | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |  |
|      | Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh                                     | mảnh        | 250,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ chuyên đề cấp huyện                                    | mảnh        | 195,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ chuyên đề cấp xã                                       | mảnh        | 110,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
| b    | Bản đồ số dạng Vector                                         |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/5000                                           | lớp/mảnh    | 145,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/10000                                          | lớp/mảnh    | 160,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/25000                                          | lớp/mảnh    | 180,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/50000                                          | lớp/mảnh    | 197,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|      | Bản đồ tỷ lệ 1/100000                                         | lớp/mảnh    | 220,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |

| STT  | Danh mục                                                            | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|------|---------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                     |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|      |                                                                     |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| c    | Bản đồ số dạng Raster                                               |             |         | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|      | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ                   |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 14.5 | Bản đồ địa chính                                                    |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a    | Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu) |             |         | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|      | Tỷ lệ 1/200, 1/500, 1/1000                                          | mảnh        | 35,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000                                       | mảnh        | 40,000  |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b    | Bản đồ số dạng Vector                                               |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200                                        | mảnh        | 250,000 | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500                                        | mảnh        | 300,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000                                       | mảnh        | 350,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000                                       | mảnh        | 390,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000                                       | mảnh        | 390,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000                                      | mảnh        | 390,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| c    | Bản đồ số dạng Raster                                               |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|      | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ                   |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| d    | Trích lục thửa đất                                                  |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT    | Danh mục                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |             |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|-------------|
|        |                                                                                                                                                                                        |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu |
|        |                                                                                                                                                                                        |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |             |
|        | - Đối với 1 thửa đất                                                                                                                                                                   |             |         | 80%                                 | 20%                    |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số                                                                                                                                                | thửa        | 97,000  |                                     |                        |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy                                                                                                                                              | Thửa        | 130,000 |                                     |                        |        |             |
|        | - Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất                                                                                                                                                    |             |         |                                     |                        |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số                                                                                                                                                | Thửa        | 78,000  |                                     |                        |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy                                                                                                                                              | thửa        | 104,000 |                                     |                        |        |             |
|        | - Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất                                                                                                                                                    |             |         |                                     |                        |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số                                                                                                                                                | thửa        | 63,000  |                                     |                        |        |             |
|        | + Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy                                                                                                                                              | thửa        | 85,000  |                                     |                        |        |             |
| 15     | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                                                     |             |         |                                     |                        |        |             |
| 15.1   | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu                                                                                                             |             |         |                                     |                        |        |             |
| 15.1.1 | Thuộc thẩm quyền cấp xã                                                                                                                                                                |             |         |                                     |                        |        |             |
|        | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                               |             |         |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã |
|        | Phường                                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ     | 400,000 |                                     |                        |        |             |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                        | 1 Hồ sơ     | 300,000 |                                     |                        |        |             |
|        | Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định |             |         |                                     |                        |        |             |
| 15.1.2 | Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh                                                                                                                                                              |             |         |                                     |                        |        |             |

| STT    | Danh mục                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính    | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                                                                                                                      |                |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|        |                                                                                                                                                                                      |                |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| a      | Phường                                                                                                                                                                               |                |           | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | + Diện tích $\leq 0,5$ ha                                                                                                                                                            | 1 Hồ sơ        | 900,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ        | 1,500,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 2ha                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ        | 2,100,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b      | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                      |                |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích $\leq 0,5$ ha                                                                                                                                                            | 1 Hồ sơ        | 800,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ        | 1,400,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | + Diện tích trên 2ha                                                                                                                                                                 | 1 Hồ sơ        | 2,000,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi tiết xây dựng thì từ thửa thứ 2 tính bằng 60% thửa thứ 1 | Hồ sơ/thửa đất |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.2   | <b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất lần đầu</b>                                                                    |                |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.2.1 | <b>Thuộc thẩm quyền cấp xã</b>                                                                                                                                                       |                |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                             |                |           |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                                                                                                        |
|        | Phường                                                                                                                                                                               | 1 Hồ sơ        | 850,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                      | 1 Hồ sơ        | 700,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.2.2 | <b>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                     |                |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT    | Danh mục                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |  |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|        |                                                                                                                                                                                                               |             |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |  |
|        |                                                                                                                                                                                                               |             |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |  |
| a      | Phường                                                                                                                                                                                                        |             |           | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |  |
|        | + Diện tích ≤ 0,5 ha                                                                                                                                                                                          | 1 Hồ sơ     | 1,200,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|        | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                                                                                                                                                | 1 Hồ sơ     | 1,800,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|        | + Diện tích trên 2ha                                                                                                                                                                                          | 1 Hồ sơ     | 2,400,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
| b      | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                               |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|        | + Diện tích ≤ 0,5 ha                                                                                                                                                                                          | 1 Hồ sơ     | 1,100,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|        | + Diện tích trên 0,5ha đến 2ha                                                                                                                                                                                | 1 Hồ sơ     | 1,700,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|        | + Diện tích trên 2ha                                                                                                                                                                                          | 1 Hồ sơ     | 2,300,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
| 15.3   | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất                                                                                                                        |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
| 15.3.1 | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất hoặc cấp đổi, cấp lại GCN QSH nhà ở hoặc GCN QSH công trình xây dựng) |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
| a      | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                      |             |           | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |  |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                        | 1 Hồ sơ     | 350,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                               | 1 Hồ sơ     | 250,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
| b      | Đất tổ chức                                                                                                                                                                                                   |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                        | 1 Hồ sơ     | 800,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                               | 1 Hồ sơ     | 700,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |  |

| STT    | Danh mục                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                                                                                                                                                                       |             |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|        |                                                                                                                                                                                                                                       |             |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
|        | Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định                                                | 1 Hồ sơ     |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.3.2 | <b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, QSH nhà ở và TS khác gắn liền với đất hoặc GCN QSD đất, QSH tài sản gắn liền với đất)</b> |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a      | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                              |             |           | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                                                | 1 Hồ sơ     | 450,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ     | 350,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b      | Đất tổ chức                                                                                                                                                                                                                           |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                                                | 1 Hồ sơ     | 1,100,000 | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ     | 1,000,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định                                                |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.3.3 | <b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất hoặc về tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới</b>                                                                                                                   |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT    | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| a      | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |           | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ     | 550,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1 Hồ sơ     | 450,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b      | Đất tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ     | 1,600,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1 Hồ sơ     | 1,500,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| c      | Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.3.4 | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đồng thời về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp GCN mới                                                                                                                                                                                                                            |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| a      | Đất hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |           | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ     | 900,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1 Hồ sơ     | 800,000   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b      | Đất tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
|        | Phường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ     | 2,000,000 | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | Khu vực còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1 Hồ sơ     | 1,900,000 |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| c      | Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường |             |           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT    | Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính      | Mức thu                                                           | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                                    |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                                                                   | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                        |
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                                                                   |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                                    |
| 15.3.5 | Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp xác nhận thay đổi vào GCN đã cấp                                                                                                                                                                                                       | 1 Hồ sơ          | Bằng 80% mức thu quy định tại số thứ tự 15.3.3 và 15.3.4 nêu trên | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|        | Đối với các danh mục thủ tục hành chính do bộ phận một cửa của UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và Chi nhánh VPĐK đất đai theo khu vực thực hiện trả kết quả là GCN quyền sử dụng đất thì cơ quan thu Phí là UBND cấp xã, trong đó 20% nộp NSNN cấp xã và chuyển 80% để lại cho Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường |                  |                                                                   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 15.3.6 | Trường hợp đăng ký QSH tài sản gắn liền với đất đã được cấp GCN thì mức thu bằng mức thu Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu                                                                                                                                                                          |                  |                                                                   | 80%                                 | 20%                    |        | Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
| II     | LỆ PHÍ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |                                                                   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 1      | Lệ phí Cấp phép xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                                                                   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 1.1    | Cấp giấy phép xây dựng đối với                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                  |                                                                   |                                     |                        | 100%   | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã                                                                   |
| a      | Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)                                                                                                                                                                                                                                                                              | đồng/1 giấy phép | 50,000                                                            |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| b      | Công trình còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đồng/1 giấy phép | 150,000                                                           |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 1.2    | Gia hạn giấy phép xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đồng/lần         | 15,000                                                            |                                     |                        |        |                                                                                                                    |
| 2      | Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (trong và ngoài khu công nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                                                                   |                                     |                        |        |                                                                                                                    |

| STT | Danh mục                                                                                                                                                 | Đơn vị tính      | Mức thu   | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------------------------------|------------------------|--------|-------------|
|     |                                                                                                                                                          |                  |           | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu |
|     |                                                                                                                                                          |                  |           |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |             |
| 2.1 | Cấp lần đầu                                                                                                                                              | đồng/1 giấy phép | 600,000   |                                     | 100%                   |        | Sở Nội vụ   |
| 2.2 | Cấp lại, gia hạn                                                                                                                                         | đồng/1 giấy phép | 450,000   |                                     |                        |        |             |
| 3   | Lệ phí hộ tịch                                                                                                                                           |                  |           |                                     |                        |        |             |
| 3.1 | Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có liên quan đến yếu tố nước ngoài                                                                          |                  |           |                                     |                        |        |             |
| a   | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)                                  | Đồng/lần         | 55,000    |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã |
| b   | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)                                                                                                  | Đồng/lần         | 55,000    |                                     |                        |        |             |
| c   | Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)                                                                                              | Đồng/lần         | 1,000,000 |                                     |                        |        |             |
| d   | Giám hộ, chấm dứt giám hộ                                                                                                                                | Đồng/lần         | 55,000    |                                     |                        |        |             |
| đ   | Nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                        | Đồng/lần         | 1,000,000 |                                     |                        |        |             |
| f   | Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài | Đồng/lần         | 25,000    |                                     |                        |        |             |
| g   | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                        | Đồng/lần         | 55,000    |                                     |                        |        |             |
| h   | Đăng ký hộ tịch khác                                                                                                                                     | Đồng/lần         | 55,000    |                                     |                        |        |             |
| 3.2 | Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch không có yếu tố nước ngoài                                                                                  |                  |           |                                     |                        |        |             |

| STT      | Danh mục                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính    | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|---------------------|
|          |                                                                                                                                                                                       |                |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu         |
|          |                                                                                                                                                                                       |                |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                     |
| a        | Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)                                                | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã         |
| b        | Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)                                                                                                                | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                     |
| c        | Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)                                                                                                                                                         | Đồng/lần       | 25,000  |                                     |                        |        |                     |
| d        | Nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                                     | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                     |
| e        | Thay đổi, cải chính hộ tịch chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước                                                            | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                     |
| f        | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                                                                 | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                     |
| h        | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác                                                                                                          | Đồng/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                     |
|          | Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch theo quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch                                                                              |                |         |                                     |                        |        |                     |
| <b>4</b> | <b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>                                                                                                                                                      |                |         |                                     |                        |        |                     |
| 4.1      | Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                                                                         |                |         |                                     |                        |        |                     |
| a        | Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | đồng/1 lần cấp | 150,000 |                                     |                        | 100%   | Cơ quan ĐKKD cấp xã |

| STT | Danh mục                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính    | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|---------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                           |                |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu         |
|     |                                                                                                                                                                                                           |                |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                     |
| b   | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | đồng/1 lần cấp | 300,000 |                                     |                        | 100%   | Cơ quan ĐKKD cấp xã |
| c   | Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)                                                                                                                        | đồng/1 lần cấp | 30,000  |                                     |                        | 100%   | Cơ quan ĐKKD cấp xã |
| 4.2 | Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân (bao gồm cả cấp đổi, cấp lại)                                                                                                        | đồng/1 lần cấp | 100,000 |                                     |                        | 100%   | Cơ quan ĐKKD cấp xã |
| 5   | <b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</b>                                                                                                                |                |         |                                     |                        |        |                     |
| 5.1 | <b>Cấp lần đầu</b>                                                                                                                                                                                        |                |         |                                     |                        |        |                     |
| a   | Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất                                                                                                                                                              | đ/giấy         |         |                                     |                        |        |                     |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại phường                                                                                                                                                                           | đ/giấy         | 25,000  |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã         |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại                                                                                                                                                                  | đ/giấy         | 13,000  |                                     |                        |        |                     |
|     | Tổ chức                                                                                                                                                                                                   | đ/giấy         |         |                                     |                        |        |                     |

| STT | Danh mục                                                                     | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                              |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                   |
|     |                                                                              |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                               |
|     | Dưới 500m <sup>2</sup>                                                       | đ/giấy      | 60,000  |                                     | 100%                   |        | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|     | Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>                             | đ/giấy      | 80,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên                                                | đ/giấy      | 100,000 |                                     |                        |        |                                                                                                               |
| b   | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại phường                                              | đ/giấy      | 80,000  |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                                                                                                   |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại                                     | đ/giấy      | 40,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Tổ chức                                                                      |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Dưới 500m <sup>2</sup>                                                       | đ/giấy      | 250,000 |                                     | 100%                   |        | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|     | Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>                             | đ/giấy      | 300,000 |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên                                                | đ/giấy      | 400,000 |                                     |                        |        |                                                                                                               |
| 5.2 | <b>Đăng ký biến động</b>                                                     |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
| a   | Đăng ký biến động chỉ về quyền sử dụng đất                                   |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại phường                                              | đ/lần       | 20,000  |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                                                                                                   |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại                                     | đ/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Tổ chức                                                                      |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |

| STT | Danh mục                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Mức thu | Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng |                        |        |                                                                                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|-------------------------------------|------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                  |             |         | Để lại đơn vị thu                   | Nộp ngân sách nhà nước |        | Cơ quan thu                                                                                                   |
|     |                                                                                                                                                                                                                  |             |         |                                     | Cấp tỉnh               | Cấp xã |                                                                                                               |
|     | Dưới 500m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                           | đ/lần       | 20,000  |                                     | 100%                   |        | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|     | Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                 | đ/lần       | 20,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên                                                                                                                                                                                    | đ/lần       | 20,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
| b   | Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                    |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại phường                                                                                                                                                                                  | đ/lần       | 20,000  |                                     |                        | 100%   | UBND cấp xã                                                                                                   |
|     | Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại                                                                                                                                                                         | đ/lần       | 10,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | Tổ chức                                                                                                                                                                                                          |             |         |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | + Dưới 500m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                         | đ/lần       | 30,000  |                                     | 100%                   |        | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |
|     | + Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>                                                                                                                                                               | đ/lần       | 40,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
|     | + Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên                                                                                                                                                                                  | đ/lần       | 50,000  |                                     |                        |        |                                                                                                               |
| 5.3 | Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, đăng ký biến động) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất |             |         |                                     | 100%                   |        | Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai các khu vực |